

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /2015/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 13 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4459/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và chế độ trợ cấp đột xuất đối với những cá nhân, hộ gia đình gặp khó khăn đột xuất do hậu quả thiên tai hoặc tai nạn rủi ro bất khả kháng gây ra mà bản thân, gia đình không có khả năng khắc phục trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chế độ trợ cấp tại cộng đồng

1. Mức trợ cấp xã hội thường xuyên đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý (*Theo Phụ lục I*).

2. Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP thì chỉ được hưởng 01 suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

3. Các đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên thuộc diện hưởng các mức trợ cấp khác nhau thì chỉ được hưởng 01 mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại Khoản 4 Mục I Phụ lục I thì còn được hưởng chế độ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 5 Mục I Phụ lục I hoặc Mục II Phụ lục I Quyết định này.

Điều 3. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (Theo Phụ lục II).

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Người bị gia đình ruồng bỏ, người bị bệnh ngặt nghèo không tự lo được cuộc sống;

Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng nêu trên không quá 03 tháng.

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Mức trợ cấp xã hội và mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng đối với các đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này

Các đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này thì mức trợ cấp xã hội và mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thực hiện (Theo Phụ lục III).

Điều 5. Chế độ mai táng phí

Chế độ mai táng phí cho các đối tượng quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 Quyết định này là 3.000.000 đồng/người.

Điều 6. Chế độ trợ cấp đột xuất

1. Mức trợ cấp

a) Đối với hộ gia đình:

- Có người chết, mất tích 4.500.000 đồng/người.

- Có người bị thương nặng 1.500.000 đồng/người.

- Có nhà bị sập, đổ, cháy, hỏng nặng, hộ gia đình phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất: 6.000.000 đồng/hộ. Nếu hộ sống ở vùng khó khăn thuộc danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ 7.000.000 đồng/hộ.

- Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói: mức trợ cấp bằng 15 kg gạo/người/tháng nhân với số nhân khẩu trong hộ gia đình, trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

b) Đối với cá nhân:

- Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.500.000 đồng/người.

- Người lang thang, xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú 15.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời gian được hưởng trợ cấp không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

c) Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết hoặc không có người nhận để mai táng; đối tượng tử vong không có người nhận được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng 6.000.000 đồng/người. Riêng trường hợp trẻ sơ sinh tử vong được hỗ trợ kinh phí mai táng tối đa là 2.000.000 đồng.

2. Tổ chức thực hiện

- Đối tượng thuộc diện được trợ cấp đột xuất khó khăn thuộc huyện, thành phố nào quản lý thì huyện, thành phố đó thực hiện trợ cấp đột xuất cho đối tượng (bao gồm cả trường hợp người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú) từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội phân bổ cho huyện, thành phố hàng năm.

- Đối tượng quy định tại gạch đầu dòng thứ ba Điểm b Khoản 1 Điều này, nếu tập trung tại các cơ sở bảo trợ xã hội để chờ đưa về nơi cư trú thì các cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện trợ cấp cho đối tượng. Hồ sơ trợ cấp phải được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xét duyệt.

- Những trường hợp khó khăn đột xuất do hậu quả thiên tai hoặc tai nạn rủi ro bất khả kháng xảy ra với quy mô lớn mà ngân sách cấp huyện, thành phố không đủ kinh phí thực hiện trợ cấp thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp Sở Tài chính xem xét trình cấp có thẩm quyền để hỗ trợ kinh phí thực hiện.

Điều 7. Các quy định khác

Các quy định khác ngoài các quy định nêu trên thì thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư

liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

- a) Thành lập Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội;
- b) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn;
- c) Cập nhật danh sách đối tượng trợ giúp hàng tháng (nếu có biến động, bổ sung đối tượng mới hoặc giảm đối tượng do chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định;
- d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm;
- đ) Quản lý hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và phối hợp hoạt động với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội trên địa bàn (nếu có);
- e) Đối với chính sách trợ giúp đột xuất: Lập danh sách và tổ chức cứu trợ kịp thời, đưng đối tượng và hỗ trợ các đối tượng sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định sản xuất và cuộc sống.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

- a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa theo quy định;
- b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;
- c) Hàng năm, lập dự toán kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng; trợ giúp đột xuất; kinh phí chi cho công tác quản lý gửi Phòng Tài chính tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và quyết toán kinh phí trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo quy định hiện hành;
- d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- đ) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp huyện thành lập (nếu có).

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

b) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các huyện, kinh phí trợ giúp đột xuất và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí không đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 và 15 tháng 7 hàng năm;

đ) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp tỉnh thành lập;

e) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở cấp tỉnh và cấp huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu, tổng hợp và gửi thông tin của đối tượng về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (Công thông tin điện tử của Bộ) định kỳ, đột xuất theo quy định.

4. Sở Tài chính

Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Các đối tượng được hưởng chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế các văn bản sau:

a) Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

c) Công văn số 1043/UBND-TCĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Công văn số 3109/UBND-TCĐT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí mai táng.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT.TU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bến Tre;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- N/c TC-ĐT, VHXH, TH, TTTTĐT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

ĐẠI CHỨC TỊCH



Cao Văn Trọng

Phụ lục I

MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 32 /2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
I	Trợ cấp xã hội thường xuyên đối với đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP		
1	Đối tượng trẻ em quy định tại Khoản 1 Điều 5		
	Dưới 04 tuổi	2.5	675
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1.5	405
2	Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 5	1.5	405
3	Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5		
	Dưới 04 tuổi	2.5	675
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2.0	540
	Từ 16 tuổi trở lên	1.5	405
4	Đối tượng người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại Khoản 4 Điều 5		
	Đang nuôi 01 con	1.0	270
	Đang nuôi từ 02 con trở lên	2.0	540
5	Đối tượng người cao tuổi quy định tại Khoản 5 Điều 5		
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1.5	405
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2.0	540
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc trường hợp trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1.0	270
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3.0	810
II	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng thuộc hộ nghèo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		
1	Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.5	675
	- Người khuyết tật nặng	2.0	540

2	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.5	675
	- Người khuyết tật nặng	2.0	540
3	Đối tượng người khuyết tật còn lại		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.0	540
	- Người khuyết tật nặng	1.5	405

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Giao Văn Trọng

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục II
MỨC TRỢ CẤP, HỖ TRỢ CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG
TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

Kèm theo Quyết định số 32 /2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp, hỗ trợ
1	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP		
	Trẻ em dưới 04 tuổi	5.0	1,350
	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4.0	1,080
	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	3.0	810
2	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quyết định		
	Tùy theo độ tuổi và mức độ khuyết tật, mức trợ cấp nuôi dưỡng bằng với các đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Phụ lục này		
3	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng	3.0	810
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	4.0	1,080
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Cao Văn Trọng

Phụ lục III

MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI VÀ MỨC HỖ TRỢ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2007/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH
13/2010/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 28/2012/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 136/2013/NĐ-CP

Kèm theo Quyết định số 32 /2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp, hỗ trợ
I	Đối tượng người cao tuổi quy định tại Điểm b, khoản 5, Điều 5, Nghị định 136/2013/NĐ-CP		
	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc hộ nghèo mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1.0	180
II	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (quy định tại Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP - mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)		
1	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên	2.0	360
2	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS	2.5	450
3	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS	3.0	540
III	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng không thuộc hộ nghèo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		
1	Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.5	450
	- Người khuyết tật nặng	2.0	360
2	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.5	450
	- Người khuyết tật nặng	2.0	360
3	Đối tượng người khuyết tật còn lại		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.0	360
	- Người khuyết tật nặng	1.5	270
IV	Hỗ trợ chăm sóc hàng tháng (quy định tại Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)		

1	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1.5	270
2	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2.0	360
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi		
3	- Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	1.0	180
4	Người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng		
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1.5	270
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3.0	540

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

